Nguyễn Duy Hà
Digitally signed by Nguyễn Duy Hà
DN: C=VN, CN=Nguyễn Duy Hà, L=Tp. Thanh Hóa, O=CÔNG TY CỔ PHẦN BIA HÀ NỘI - THANH HÓA, OU=CÔNG TY CỔ PHẦN BIA HÀ NỘI - THANH HÓA, ST=THANH HÓA, UID=CCCD:038067031354, title=Trưởng ban kiểm soát
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.10.14 16:46:19+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2026.2.0

TỔNG CÔNG TY CP BIA RƯỢU – NGK – HÀ NỘI

CÔNG TY CP BIA HÀ NỘI - THANH HOÁ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÍ III – NĂM 2026

Thanh hóa , tháng 10 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2026	01/01/2026
A . TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**200,832,743,705**	**160,805,720,357**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	V.1	**18,095,829,531**	**17,410,720,858**
1. Tiền	111		18,095,829,531	5,339,378,392
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	12,071,342,466
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**100,778,947,946**	**5,096,082,192**
1. Chứng khoán kinh doanh	121			-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2a	100,778,947,946	5,096,082,192
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**40,550,274,280**	**97,531,001,599**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3a	21,989,420,614	75,715,725,590
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4,746,156,126	4,546,673,893
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.4a	17,505,242,461	19,266,055,835
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136		(3,690,544,921)	(1,997,453,719)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**41,407,691,948**	**40,767,915,708**
1. Hàng tồn kho	141	V.6	41,407,691,948	40,767,915,708
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		-	-
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	**150**			
VI. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		-	-
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161			-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164			
5. Tài sản ngắn hạn khác	165			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**80,227,790,228**	**75,436,562,312**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
4. Phải thu dài hạn khác	215			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2026	01/01/2026
II. Tài sản cố định	**220**		**39,253,806,126**	**36,058,926,512**
1. Tài sản cố định hữu hình	**221**	**V.8**	**35,479,608,460**	**32,219,728,846**
- Nguyên giá	222		545,042,000,332	536,560,027,371
- Giá trị hao mòn luỹ kế	223		(509,562,391,872)	(504,340,298,525)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	**224**			
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	**227**	**V.9**	**3,774,197,666**	**3,839,197,666**
- Nguyên giá	228		7,262,859,922	7,262,859,922
- Giá trị hao mòn luỹ kế	229		(3,488,662,256)	(3,423,662,256)
III. Tài sản sinh học dài hạn	**230**			
IV. Bất động sản đầu tư	**240**		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	242		-	-
V. Tài sản dở dang dài hạn	**250**		**5,131,744,087**	**2,876,033,325**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	V.7b	5,131,744,087	2,876,033,325
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**	V.2b	**17,489,225,000**	**17,489,225,000**
1. Đầu tư vào công ty con	261		17,489,225,000	17,489,225,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	262			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		-	-
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264		-	-
5.Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	265			
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	266			
VII. Tài sản dài hạn khác	**270**		**18,353,015,015**	**19,012,377,475**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.10b	18,353,015,015	19,012,377,475
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272			-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273			
4. Tài sản dài hạn khác	274			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**280**		**281,060,533,933**	**236,242,282,669**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TiẾP THEO)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2026	01/01/2026
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**127,439,896,429**	**84,952,566,199**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**111,738,263,975**	**71,821,246,845**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12a	12,890,824,556	5,189,071,927
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		179,742,547	227,975,784
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		557,394,580	603,399,565
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.13	49,410,638,167	20,674,316,141
5. Phải trả người lao động	315		13,426,364,642	9,458,369,211
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319			
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.15a	33,249,630,690	29,386,781,476
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.11a	-	5,000,000,000
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322			
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2,023,668,793	1,281,332,741
II. Nợ dài hạn	**330**		**15,701,632,454**	**13,131,319,354**
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.12b	312,904,575	312,904,575
8. Phải trả dài hạn khác	338	V.15b	15,388,727,879	12,818,414,779
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**153,620,637,504**	**151,289,716,470**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		114,245,700,000	114,245,700,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		114,245,700,000	114,245,700,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn	412		4,078,650,000	4,078,650,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		390,000,000	390,000,000
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		27,539,421,351	27,539,421,351
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		7,366,866,153	5,035,945,119
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		3,628,345,680	1,052,365,100
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		3,738,520,473	3,983,580,019
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**281,060,533,933**	**236,242,282,669**

Thanh Hóa, Ngày 15 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế Toán Trưởng	Giám Đốc
Đoàn Thị Như Hoa	Phùng Sỹ Hữu	Vũ Đình Đức

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý III -Năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	01/07/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/07/2025 đến 30/09/2025	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	VI.1	**135,930,792,447**	**108,441,479,194**	**339,625,025,178**	**250,134,474,985**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	**14,765,371,718**	**5,699,904,524**	31,973,759,369	**9,420,700,817**
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**121,165,420,729**	**102,741,574,670**	**307,651,265,809**	**240,713,774,168**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	**93,676,699,686**	**76,845,334,458**	**238,443,893,891**	**191,990,299,883**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**27,488,721,043**	**25,896,240,212**	**69,207,371,918**	**48,723,474,285**
6. Lãi /lỗ của hoạt động bán , thanh lý bất động sản đầu tư	**21**		-	-		
7. Doanh thu hoạt động tài chính	**22**	**VI.4**	**968,162,349**	**370,885,597**	**1,134,884,174**	**921,719,917**
8. Chi phí tài chính	**23**	**VI.5**	-	-	**10,857,534**	**64,508,209**
Trong đó: Chi phí lãi vay	24		-	-	*10,857,534*	**64,508,209**
9. Chi phí bán hàng	**25**	**VI.8b**	**14,264,869,722**	**10,037,471,562**	**38,630,460,447**	**25,361,514,569**
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**26**	**VI.8a**	**11,828,825,359**	**8,434,056,503**	**27,036,519,940**	**21,940,805,953**
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**2,363,188,311**	**7,795,597,744**	**4,664,418,171**	**2,278,365,471**
12. Thu nhập khác	31	VI.6	**141,414,084**	**2,201,964,364**	**375,060,977**	**2,696,252,124**
13. Chi phí khác	32	VI.7	**27,383,128**	**2,254,194,600**	**208,131,388**	**2,785,616,069**
14. Lợi nhuận khác	**40**		**114,030,956**	**(52,230,236)**	**166,929,589**	**(89,363,945)**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**2,477,219,267**	**7,743,367,508**	**4,831,347,760**	**2,189,001,526**
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10	**509,285,798**	**869,838,919**	**1,092,827,287**	**869,838,919**
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**1,967,933,469**	**6,873,528,589**	**3,738,520,473**	**1,319,162,607**

Thanh Hóa, Ngày 15 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế Toán Trưởng	Giám Đốc
Đoàn Thị Như Hoa	Phùng Sỹ Hữu	Vũ Đình Đức

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA HÀ NỘI - THANH HÓA

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026

ĐVT: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/07/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/07/2025 đến 30/09/2025	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	**1**				
1. Lợi nhuận trước thuế		**2,477,219,267**	**7,743,367,508**	**4,831,347,760**	**2,189,001,526**
2. Điều chỉnh cho các khoản		-	-		
- Khấu hao tài sản cố định	2	2,017,646,676	1,711,766,457	5,562,001,932	5,447,256,744
- Các khoản dự phòng	3	1,693,091,202	-	1,693,091,202	-
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	5	(956,830,361)	(674,067,415)	(1,110,792,009)	(1,224,901,735)
- Chi phí lãi vay	6	-	-	10,857,534	64,508,209
- Các khoản điều chỉnh khác	7	-	-		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**8**	**5,231,126,784**	**8,781,066,550**	**10,986,506,419**	**6,475,864,744**
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	9	(4,524,627,639)	(10,234,190,711)	54,859,272,730	(52,149,366,732)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	11,182,674,908	10,226,755,605	(639,776,240)	14,546,140,163
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	7,410,370,164	(14,038,032,026)	45,963,826,938	18,301,962,778
- (Tăng)/giảm chi phí chờ phân bổ	12	486,478,939	(2,272,346,040)	659,362,460	(6,988,175,648)
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	-	-	(10,857,534)	(64,508,209)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	(151,215,185)	(265,655,062)	(769,805,794)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-		
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(198,000,000)	(187,500,000)	(665,263,387)	(467,446,666)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**19,588,023,156**	**(7,875,461,807)**	**110,887,416,324**	**(21,115,335,364)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		-	-		
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(2,084,078,364)	(68,500,000)	(11,012,592,308)	(1,029,741,960)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1,416,667	303,181,818	1,416,667	303,181,818
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị	23	(45,500,000,000)	(5,000,000,000)	(107,000,000,000)	(10,114,684,932)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	7,000,000,000	12,000,000,000	12,000,000,000	32,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	265,528,763	1,784,197,159	854,872,975	2,664,360,253
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(40,317,132,934)**	**9,018,878,977**	**(105,156,302,666)**	**23,823,115,179**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		-	-		
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	-	-	3,800,000,000	9,604,647,124
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	-	-	(8,800,000,000)	(9,604,647,124)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(46,004,985)	-	(46,004,985)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(46,004,985)**	-	**(5,046,004,985)**	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**	**(20,775,114,763)**	**1,143,417,170**	**685,108,673**	**2,707,779,815**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**38,870,944,294**	**25,165,199,143**	**17,410,720,858**	**23,600,836,498**
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**18,095,829,531**	**26,308,616,313**	**18,095,829,531**	**26,308,616,313**

Thanh Hóa, Ngày 15 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế Toán Trưởng	Giám Đốc
Đoàn Thị Như Hoa	Phùng Sỹ Hữu	Vũ Đình Đức

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Từ 01 Tháng 01 Năm 2026 đến 04 Tháng 08 Năm 2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bia Hà Nội-Thanh Hóa (gọi tắt là ''Công ty'') được thành lập và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 2800791192 ngày 24 tháng 3 năm 2004 và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 13 ngày 15/07/2025.

Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã giao dịch là THB

Công ty mẹ của Công ty là Tổng công ty cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất bia, rượu.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là :

- Công nghiệp nước uống có cồn và không có cồn; bia các loại, nước ngọt có gas, rượu vang Bordeaux đóng chai. Nhập khẩu nguyên liệu, vật tư, thiết bị phục vụ cho sản xuất kinh doanh của công ty và phục vụ cho sản xuất kinh doanh các mặt hàng rượu, bia, nước giải khát.

- Sản xuất kinh doanh và xuất nhập khẩu các sản phẩm rượu, bia, nước giải khát các loại có gas, không có gas, nước khoáng.

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty con hợp nhất:

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH MTV Thương mại Habeco Miền Trung (*)	Mua bán bia các loại	100%

(*) Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2801023570 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp lần đầu ngày 21 tháng 12 năm 2006. Đăng ký kinh doanh thay đổi lần 14 ngày 10 tháng 07 năm 2025.

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các thông tin trên Báo cáo tài chính đã lập đều được so sánh.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu :

- Có kỳ hạn thu hồi không quá 12 tháng (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có kỳ hạn thu hồi trên 12 tháng (hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường) được phân loại là Các khoản phải thu dài hạn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

- Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau :

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25 năm
- Máy móc, thiết bị	04 – 15 năm
- Phương tiện vận tải	04 – 12 năm
- Dụng cụ quản lý	04 – 06 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm
- Phần mềm máy tính	03 – 6 năm

- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm : chi phí xây lắp, thiết bị, chi phi khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí chờ phân bổ

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, ... và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ 12 tháng trở lên tính từ thời điểm trả trước.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm theo các quy định kế toán hiện hành.

7. Nguyên tắc ghi nhận ghi nhận các khoản trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường được phân loại là nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường được phân loại là nợ dài hạn.

8. Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chi cho cổ đông.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu không bao gồm các khoản thu hộ của bên thứ ba , ví dụ : doanh thu không bao gồm các loại thuế gián thu như thuế tiêu thụ đặc biệt …

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: Việt Nam Đồng

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/09/2026	01/01/2026
Tiền mặt	257,096,230	683,984,322
Tiền gửi không kì hạn	17,838,733,301	4,655,394,070
Các khoản tương đương tiền (*)	-	12,000,000,000
Dự tính lãi tiền gửi kỳ hạn 3T	-	71,342,466
Cộng	**18,095,829,531**	**17,410,720,858**

(*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng

2. Các khoản đầu tư tài chính

a/ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	**Giá trị ghi sổ**	**Giá gốc**	**Giá trị ghi sổ**
a1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi 6T- CTSS	59,000,000,000	59,000,000,000	5,000,000,000	5,000,000,000
Tiền gửi 6T- VIB	20,000,000,000	20,000,000,000		
Tiền gửi 6T- VCB	21,000,000,000	21,000,000,000		
Dự tính lãi tiền gửi có kỳ hạn	778,947,946	778,947,946	96,082,192	96,082,192
Cộng	**100,778,947,946**	**100,778,947,946**	**5,096,082,192**	**5,096,082,192**

b/ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/09/2026			01/01/2026		
	Giá gốc	**Dự phòng**	**Giá trị hợp lý**	**Giá gốc**	**Dự phòng**	**Giá trị hợp lý**
Đầu tư vào công ty con (*)	17,489,225,000	-	17,489,225,000	17,489,225,000	-	17,489,225,000

Tên công ty	**Lĩnh vực kinh doanh**	**Tỷ lệ sở hữu**
Công ty TNHH MTV Thương mại HABECO Miền Trung	Mua bán bia các loại	100%

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 2801023570 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp lần đầu ngày 21/12/2006 ; Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 14 ngày 10 tháng 07 năm 2025.

3. Phải thu khách hàng

a/ Phải thu khách hàng ngắn hạn	**30/09/2026**	**01/01/2026**
Tổng công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	16,402,705,961	16,488,211,158
Công ty TNHH thương mại thực phẩm & đồ uống Thái Bình Dương	-	56,926,282,616
Cty TNHH đầu tư và TM Hải Hòa	1,192,900,193	
Phải thu khách hàng khác	4,393,814,460	2,301,231,816
Cộng	**21,989,420,614**	**75,715,725,590**

b/ Phải thu khách hàng dài hạn

c/ Phải thu khách hàng là các bên liên quan	**30/09/2026**	**01/01/2026**
Tổng công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	16,402,705,961	16,488,211,158
Cộng	**16,402,705,961**	**16,488,211,158**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Đơn vị tính: Việt Nam Đồng

4. Phải thu khác

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a/ Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ tức , lợi nhuận được chia	1,377,761,514		1,806,124,901	
Phải thu Công ty TNHH MTV TM		-		-
- Habeco Miền Trung (Giá trị vỏ két)	12,861,787,400		13,861,787,400	
Công ty TNHH thương mại Cường Thọ			0	
Phải thu khác	3,265,693,547	-	3,598,143,534	-
Cộng	**17,505,242,461**	**0** **0**	**19,266,055,835**	**0** **0**
b/ Dài hạn				
Phải thu khác			-	
Cộng ngắn và dài hạn	**17,505,242,461**	**-** **-**	**19,266,055,835**	**-** **-**

Phải thu bên liên quan

Công ty CP bia Hà Nội - Quảng trị **0** **6,682,500 (DV bốc xếp)**

5 Nợ xấu

	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	3,690,544,921	-		1,997,453,719	-	

6. Hàng tồn kho

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	26,305,290,907	-	26,395,838,869	-
Công cụ, dụng cụ	416,926,841	-	810,483,020	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	10,744,123,163	-	9,759,716,381	-
Sản phẩm	3,941,351,037	-	3,801,877,438	-
Cộng	**41,407,691,948**	**-**	**40,767,915,708**	**-**

7. Tài sản dở dang dài hạn

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể
a/ Chi phí sản xuất KD dở dang dài hạn	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-

b/ Xây dựng cơ bản dở dang

	30/09/2026	01/01/2026
- Nhà máy bia xã Quảng Thịnh	329,785,454	329,785,454
Dự án cung cấp hơi nóng bão hòa	0	
Cải tạo nâng cấp hệ thống PCCC	2,397,500,577	72,789,815
Đầu tư máy lắp két tự động		69,000,000
Dự án cải tạo hệ thống thu gom nước thải tách nước mưa	2,404,458,056	2,404,458,056
Cộng	**5,131,744,087**	**2,876,033,325**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện Vận tải	Dụng cụ quản lý	Tổng Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	**70,088,105,679**	**448,076,244,626**	**12,042,767,309**	**6,352,909,757**	**536,560,027,371**
Số tăng trong kỳ	-	1,590,320,000	7,166,561,546	-	8,756,881,546
- Mua trong kỳ	*0*	*1,590,320,000*	*2,597,561,546*		*4,187,881,546*
- Đầu tư XDCB hoàn thành	0		4,569,000,000		4,569,000,000
- Tăng khác					-
Số giảm trong kỳ	0	274,908,585	0	0	274,908,585
- Thanh lý, nhượng bán		*274,908,585*			274,908,585
Số dư cuối kỳ	**70,088,105,679**	**449,391,656,041**	**19,209,328,855**	**6,352,909,757**	**545,042,000,332**
Giá trị hao mòn luỹ kế					**0**
Số dư đầu năm	**62,829,560,437**	**427,005,518,572**	**9,050,611,662**	**5,454,607,854**	**504,340,298,525**
Số tăng trong kỳ	*844,626,059*	*3,434,336,143*	*899,934,082*	*318,105,648*	**5,497,001,932**
- Khấu hao trong kỳ	844,626,059	3,434,336,143	*899,934,082*	*318,105,648*	**5,497,001,932**
- Khấu hao tài sản từ nguồn quĩ phúc lợi					**0**
Số giảm trong kỳ	-	274,908,585	-	-	**274,908,585**
- Thanh lý, nhượng bán		*274,908,585*	-		**274,908,585**
- Giảm khác					**0**
Số dư cuối kỳ	**63,674,186,496**	**430,164,946,130**	**9,950,545,744**	**5,772,713,502**	**509,562,391,872**
Giá trị còn lại					**0**
Tại ngày đầu năm	**7,258,545,242**	**21,070,726,054**	**2,992,155,647**	**898,301,903**	**32,219,728,846**
Tại ngày cuối kỳ	**6,413,919,183**	**19,226,709,911**	**9,258,783,111**	**580,196,255**	**35,479,608,460**
TSCĐ HH hết khấu hao vẫn sử dụng	**41,651,550,796**	**389,850,871,373**	**3,315,328,922**	**5,037,749,165**	**439,855,500,256**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	**3,752,531,000**	**3,510,328,922**	**7,262,859,922**
Số tăng trong kỳ	-	-	-
- Mua trong kỳ			-
- Tăng khác			
Số giảm trong kỳ	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán			
- Giảm khác			
Số dư cuối kỳ	**3,752,531,000**	**3,510,328,922**	**7,262,859,922**
Giá trị hao mòn luỹ kế			
Số dư đầu năm	**0**	**3,423,662,256**	**3,423,662,256**
Số tăng trong kỳ	-	65,000,000	65,000,000
- Khấu hao trong kỳ	-	65,000,000	65,000,000
- Tăng khác			-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán			-
- Giảm khác			-
Số dư cuối kỳ	**-**	**3,488,662,256**	**3,488,662,256**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	**3,752,531,000**	**86,666,666**	**3,839,197,666**
Tại ngày cuối kỳ	**3,752,531,000**	**21,666,666**	**3,774,197,666**
TSCĐ hết khấu hao vẫn sử dụng		**3,315,328,922**	**3,315,328,922**

	30/09/2026	01/01/2026
10. Chi phí chờ phân bổ	**18,353,015,015**	**19,012,377,475**
a/ Ngắn hạn	-	-
b/ Dài hạn	**18,353,015,015**	**19,012,377,475**
Công cụ, dụng cụ	5,793,847,976	5,660,015,343
Bao bì vỏ, két , pallet	12,403,527,728	13,027,272,374
sửa chữa lớn TSCĐ	155,639,311	325,089,758
Cộng	**18,353,015,015**	**19,012,377,475**

	30/09/2026	01/01/2026
11 Tài sản thuế TNDN hoãn lại	**0**	**0**

12. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a/ Vay ngắn hạn		0	3,800,000,000	8,800,000,000	5,000,000,000	5,000,000,000
b/ Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-
Cộng	**0**	**0**	**3,800,000,000**	**8,800,000,000**	-	-

(chi tiết: đầu kì vay ngân hàng VCB Thanh Hóa : 5 tỷ , trong kì vay NH CTSS = 3,8 tỷ ; đã trả hết)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

13 Phải trả người bán	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a/ Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	**12,890,824,556**	**12,890,824,556**	**5,189,071,927**	**5,189,071,927**
Công ty TNHH TM và VT Thái Tân	1,848,478,002	1,848,478,002	1,492,978,001	1,492,978,001
Công ty TNHH DVTM Sơn Nhi	1,643,822,800	1,643,822,800		-
Công ty TNHH baosteel can making (Huế VN)	1,720,741,807	1,720,741,807	2,339,263,173	2,339,263,173
Công ty CP bao bì Bia _ Rượu -NGK	549,741,600	549,741,600		-
Công ty CP bao bì Habeco		-	64,168,416	64,168,416
Phải trả đối tượng khác	7,128,040,347	7,128,040,347	1,292,662,337	1,292,662,337
b/ Các khoản phải trả người bán dài hạn	**312,904,575**	**312,904,575**	**312,904,575**	**312,904,575**
Công ty TNHH SX và TM Phú Bình	83,095,329	83,095,329	83,095,329	83,095,329
Công ty TNHH TM-KT Hải âu	73,365,600	73,365,600	73,365,600	73,365,600
Công ty TNHH TM và SX Việt Tùng	52,140,000	52,140,000	52,140,000	52,140,000
Lương Văn Thắng (Gia Lâm - Hà Nội)	42,250,000	42,250,000	42,250,000	42,250,000
Phải trả đối tượng khác	62,053,646	62,053,646	62,053,646	62,053,646
Cộng	**13,203,729,131**	**13,203,729,131**	**5,501,976,502**	**5,501,976,502**

		30/09/2026	01/01/2026	
c/	**Số nợ quá hạn chưa thanh toán**	-	-	
d/	**Phải trả người bán là các bên liên quan**	**549,741,600**	**64,168,416**	**64,168,416**
	Công ty CP Bao bì Bia Rượu NGK	549,741,600	549,741,600	-
	Công ty cổ phần Bao Bì Habeco	-	-	64,168,416

14 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a/ Phải nộp	**20,674,316,141**	**258,903,350,682**	**230,167,028,656**	**49,410,638,167**
Thuế GTGT hàng NĐ	2,296,410,706	35,460,495,332	17,577,088,955	20,179,817,083
Thuế TTĐB	18,044,399,083	217,479,225,025	209,891,301,650	25,632,322,458
Thuế TNCN	72,565,550	390,375,522	169,581,299	293,359,773
Thuế TNDN	260,940,802	1,092,827,287	265,655,062	1,088,113,027
Thuế đất fi NN+ tiền thuê đất	0	4,384,151,376	2,167,125,550	2,217,025,826
Thuế khác	0	96,276,140	96,276,140	0
b/ Phải thu	-	**Số phải nộp trong kỳ**	**Số đã nộp trong kỳ**	**Cuối kỳ**
Thuế TNCN	**0**	0	0	0
Thuế TNDN			0	0
Cộng	**0**	**0**	**0**	**0**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

15 Chi phí phải trả	30/09/2026	01/01/2026
a/ Ngắn hạn	-	-
b/ Dài hạn	0	0
Các khoản trích trước khác	0	0
Cộng	0	0

16 Phải trả khác	30/09/2026	01/01/2026
a/ Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	540,784,421	75,454,329
Phải trả tiền cược chai, két	26,636,034,200	28,170,339,800
Chi phí hỗ trợ và khuyến mại phải trả cho đối tượng khác	4,540,808,117	571,129,800
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1,532,003,952	569,857,547
Cộng	33,249,630,690	29,386,781,476
b/ Cổ tức, lợi nhuận phải trả	557,394,580	603,399,565
Trong đó : Phải trả bên liên quan		
Phải trả Tổng công ty CP bia rượu NGK hà Nội (phí bản quy	663,481,931	29,086,750

c/ Dài hạn	30/09/2026	01/01/2026
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	9,437,383,733	6,867,070,633
Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa (*)		
Lãi vay phải trả Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển	4,502,356,991	4,502,356,991
Lãi vay phải trả Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh	726,984,367	726,984,367
Thanh Hóa (*)		
Các khoản phải trả, phải nộp khác	722,002,788	722,002,788
Cộng	15,388,727,879	12,818,414,779
Tổng cộng	48,638,358,569	42,808,595,820

(*) Thể hiện chi phí lãi vay phải trả phát sinh khi sáp nhập Công ty Hara Thanh Hóa (trước đây là Xí nghiệp nước giải giải khát Hara) vào Công ty cổ phần Bia Thanh Hóa (trước đây là Công ty Bia Thanh Hóa)

c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán	5,229,341,358	5,229,341,358

17 Trả trước cho người bán ngắn hạn	30/09/2026	01/01/2026
1 Công ty TNHH TM quốc tế Khải Minh		1,077,808,330
2 Công ty CP SXTM và DV kỹ thuật Hưng Phát		1,461,456,000
3 Công ty TNHH TOYOTA Thanh Hóa	3,480,000,000	0
4 Cty Cp đầu tư LUST.H		985,881,623
5 Đối tượng khác	1,266,156,126	1,021,527,940
Cộng	4,746,156,126	4,546,673,893

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

18 Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quĩ khác thuộc vốn của chủ sở hữu	Lợi nhuận ST chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	**114,245,700,000**	**4,078,650,000**	**27,539,421,351**	**390,000,000**	**4,863,963,814**	**151,117,735,165**
Lãi trong kỳ					3,983,580,019	**3,983,580,019**
Chia cổ tức năm 2024					(2,856,142,500)	**(2,856,142,500)**
Trích thưởng HĐQT Ban điều hành					(289,000,000)	**(289,000,000)**
Quí khen thưởng , phúc lợi					**(666,456,214)**	**(666,456,214)**
Số dư đầu năm nay	**114,245,700,000**	**4,078,650,000**	**27,539,421,351**	**390,000,000**	**5,035,945,119**	**151,289,716,470**
Lãi trong kỳ					3,738,520,473	3,738,520,473
Sử dụng quĩ đầu tư phát triển						-
Chia cổ tức năm 2025						-
Trích thưởng HĐQT Ban điều hành					(377,000,000)	(377,000,000)
Quí khen thưởng , phúc lợi					**(1,030,599,439)**	(1,030,599,439)
Số dư cuối kỳ	**114,245,700,000**	**4,078,650,000**	**27,539,421,351**	**390,000,000**	**7,366,866,153**	**153,620,637,504**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/09/2026	01/01/2026
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	62,835,100,000	62,835,100,000
Vốn góp của các cổ đông khác	51,410,600,000	51,410,600,000
Cộng	**114,245,700,000**	**114,245,700,000**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	30/09/2026	01/01/2026
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	114,245,700,000	114,245,700,000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	114,245,700,000	114,245,700,000

d) Cổ phiếu

	30/09/2026	01/01/2026
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11,424,570	11,424,570
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11,424,570	11,424,570
+ Cổ phiếu phổ thông	11,424,570	11,424,570
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11,424,570	11,424,570
+ Cổ phiếu phổ thông	11,424,570	11,424,570
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

19. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán	**30/09/2026**	**01/01/2026**
a/ Ngoại tệ các loại		
- USD	0.00	0.00
- EUR	0.00	0.00
b/ Nợ khó đòi đã xử lý	1,195,310,556	1,195,310,556

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a/ Doanh thu	**Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026**	**Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025**
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	336,785,818,890	247,732,062,990
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2,839,206,288	2,402,411,995
Cộng	**339,625,025,178**	**250,134,474,985**
b/ Doanh thu đối với các bên liên quan	**95,534,081,101**	**67,323,170,247**
Tổng công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	95,534,081,101	67,323,170,247
Thuế TTĐB hàng bán cho Bia HN	79,950,587,799	55,592,807,833
Công ty TNHH MTV Thương mại habeco Miền Trung	694,080,000	694,080,000
2. Các khoản giảm trừ doanh thu (CKTM)	**31,973,759,369**	**9,420,700,817**

3. Giá vốn hàng bán	**Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026**	**Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm, cung cấp dịch vụ	238,443,893,891	191,990,299,883
Cộng	**238,443,893,891**	**191,990,299,883**

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
	VND	VND
Lãi tiền gửi không kì hạn	25,508,832	15,714,575
Lãi tiền gửi có kì hạn, tiền cho vay	1,109,375,342	906,005,342
Cộng	**1,134,884,174**	**921,719,917**

5. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
Lãi tiền vay	10,857,534	64,508,209
Cộng	**10,857,534**	**64,508,209**

6. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
Thu nhập từ bán CP góp vốn vào ĐV khác		
Thanh lý nhượng bán TSCĐ	1,416,667	303,181,818
Các khoản khác	373,644,310	2,393,070,306
	375,060,977	**2,696,252,124**

7. Chi phí khác

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
Chi phí khác (thiết bị bán bia + CP định giá TS)	2,173,408	1,955,990,000
Phạt vi phạm hành chính + truy thu thuế	7,060,652	327,432,735
KHTSCĐ+ tiền thuê đất+CSHT nghi sơn.	198,897,328	502,193,334
	208,131,388	**2,785,616,069**

8. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
a/ Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	**27,036,519,940**	**21,940,805,953**
Chi phí nhân viên quản lý	11,651,806,029	9,272,029,230
Chi phí công cụ dụng cụ	201,330,156	271,393,040
Chi phí KH TSCĐ	525,596,492	187,115,013
Tiền thuê đất , thuế khác	4,262,665,516	2,998,623,094
Dịch vụ mua ngoài	4,251,843,007	3,265,985,798
Các khoản chi phí QLDN khác	6,143,278,740	5,945,659,778
b/ Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	**38,630,460,447**	**25,361,514,569**
Chi phí nhân viên	8,490,414,084	6,791,701,605
Chi phí công cụ , dụng cụ	4,074,302,884	3,312,784,535
chi phí bao bì luân chuyển	6,827,207,463	3,982,620,377
Chi phí Khấu hao TSCĐ	418,372,141	385,872,139
Chi phí khuyến mãi + hỗ trợ	10,311,223,430	5,264,032,317
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7,397,178,011	4,443,215,961
Các khoản chi phí bán hàng khác	1,111,762,434	1,181,287,635
c/ Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và QLDN		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	203,889,658,983	156,432,799,184
Chi phí nhân công	45,807,810,585	34,926,147,302
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5,562,001,932	5,447,256,744
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24,899,048,632	18,999,778,572
Chi phí khác bằng tiền	25,275,131,855	20,154,415,798
Cộng	**305,433,651,987**	**235,960,397,600**

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4,831,347,760	2,189,001,526
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	632,788,674	2,160,193,069
- Các khoản điều chỉnh tăng	**632,788,674**	**2,160,193,069**
+ Lương HĐQT, BKS không trực tiếp tham gia sản xuất	122,000,000	117,000,000
+ Các khoản tăng khác (TK 811+ HT thôi việc)	510,788,674	**2,043,193,069**
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
+ Chi phí không chịu thuế	-	-
Tổng lợi nhuận tính thuế	5,464,136,434	4,349,194,595
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp các năm trước		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	**1,092,827,287**	**869,838,919**

VII. Thông tin khác

1. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã thuyết minh ở các phần trên)

Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau (Số chưa thuế VAT):

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	Công ty mẹ	Mua NVL	63,460,495,318
		Phí bản quyền	638,526,257
Công ty CP Bao Bì Bia Rượu NGK	Bên liên quan	Mua nắp chai	4,597,120,000
Công ty cổ phần Bao bì Habeco	Bên liên quan	Mua hộp bia, nắp box	1,308,716,250
Công ty TNHH MTV TM Habeco Miền Trung	Bên liên quan	Doanh thu thuê kho	694,080,000
		Phí tin nhắn	13,143,254

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

2. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên trên bảng cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính năm 2025 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được kiểm toán

Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 09 năm 2025 và cả năm 2025 đã được kiểm toán

Thanh Hóa, Ngày 15 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế Toán Trưởng	Giám Đốc
Đoàn Thị Như Hoa	Phùng Sỹ Hữu	Vũ Đình Đức